

Bản án số: 193/2018/HNGĐ

Ngày: 26/6/2018

“ V/v Ly hôn và chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thảo

2. Ông Lê Minh Chiến

- Thư ký phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên tòa: Ông Lưu Công Quyền – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 02/2017/TLST – HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2017, về việc “ Ly hôn”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2018/QĐST- HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Ngọc D, sinh năm 1982 (có mặt)

HKTT: Số nhà 101 đường 30/3 phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định

Tạm trú tại: số nhà 105 đường 30/3 phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định

* Bị đơn: Anh Trì Văn N, sinh năm 1978 (có mặt)

Trú tại: Số nhà 101 đường 30/3 phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị T, sinh năm: 1954 (có mặt)

Trú tại: số nhà 105 đường 30/3 phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định

NHẬN THẤY

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Bùi Thị Ngọc D trình bày:** Chị và anh Trì Văn N có thời gian tìm hiểu rồi tự nguyện đi đến hôn nhân được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 2000 có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B (nay là phường B). Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại phường B cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nguyên nhân là do anh N không lo làm ăn mà ham mê cờ bạc... chị nhiều lần khuyên nhưng anh không bỏ mà ngày càng lún sâu. Vào năm 2011 chị làm đơn ly hôn và được tòa giải quyết nhưng anh N năn nỉ nên chị đã rút đơn vợ chồng về chung sống. Đến năm 2015 anh N lại tiếp tục cờ bạc gây ra một số nợ lớn rồi bỏ đi để lại nợ cho chị giải quyết, chị phải bán tài sản để trả nợ cho

anh N. Hai năm sau anh về tiếp tục năn nỉ chị lại tha thứ nhưng sống được một thời gian ngắn chị nhận ra anh N không thay đổi vẫn tính nết nào tặc nấy. Vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm tới ai từ đầu năm 2017 cho đến nay. Nay chị xét thấy không còn tình cảm gì với anh N nữa nên yêu cầu Tòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh N để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung: không có con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được 1 số tài sản sau:

- Cha mẹ của chị có chỉ cho vợ chồng 01 lô đất diện tích khoảng 60m² ở phường B vào đầu năm 2006 để vợ chồng xây dựng nhà ở mà không làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất. Đất đứng tên mẹ chị Bùi Thị T. Vợ chồng cất 1 gian nhà nhỏ nguồn tiền là do chị bỏ ra vì lúc này anh N đang thâm nợ ở ngoài. Năm 2009 sửa chữa cất thêm 1 gian ở phía sau, lúc này N đưa cho chị được 5.000.000đ còn lại là tiền của chị bỏ ra. Hiện ngôi nhà này do anh N quản lý, sử dụng.

Giá trị còn lại của chiếc xe mô tô hiệu SH nữ 13.000.000đ; Giá trị còn lại của lô đất mua ở Đ 19.000.000đ. Hiện chị đang quản lý số tiền này.

Ngoài ra không còn tài sản nào hết

Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng

Về tài sản chung của vợ chồng chị yêu cầu chia đôi. Tính giá trị nhà, đất xây dựng nhà trả lại cho cha mẹ chị, chị sở hữu nhà thối lại giá trị nhà và số tiền chị quản lý cho anh N.

*** Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa bị đơn anh Trì Văn N trình bày:** Thống nhất như chị Bùi Thị Ngọc D trình bày về thời gian cưới, nơi đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau tại phường B, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, bình thường thỉnh thoảng có phát sinh mâu thuẫn nhưng mỗi lần vợ chồng cãi nhau thì D bỏ về nhà anh ruột ở, anh nhiều lần qua năn nỉ thì D quay về cứ như thế nhiều lần. Gần đây nhất là đầu năm 2017 vợ chồng lại tiếp tục cãi nhau D lại tiếp tục bỏ về nhà anh trai ở lần này anh không đến năn nỉ nữa. Vợ chồng hay cãi nhau về vấn đề tiền bạc. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay. Gia đình cũng nhiều lần hòa giải nhưng không được. Nay chị D yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý vì D không còn thương yêu anh nữa.

Về con chung: không có con chung.

Về tài sản chung:

- Đất xây dựng nhà khoảng 60m², nguồn gốc đất do cha mẹ của D cho chưa làm thủ tục sang tên tọa lạc tại số 101 đường 30/3 phường B. Vợ chồng bỏ tiền ra xây nhà, bắt đầu cất nhà từ năm 2005 đã qua nhiều lần sửa chữa, lần sửa chữa cuối cùng năm 2011 hiện anh đang quản lý, sử dụng.

Giá trị còn lại của chiếc xe mô tô hiệu SH nữ 13.000.000đ; Giá trị còn lại của lô đất mua ở Đ 19.000.000đ. Hiện D đang quản lý số tiền này.

Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng

Ly hôn anh yêu cầu đất trả lại cho cha mẹ chị D; Yêu cầu tính giá trị nhà, nhà giao cho D, D thối lại cho anh ½ giá trị; Giá trị chiếc xe SH và giá trị lô đất ở Đ đã chuyển nhượng cho người khác xong, tổng cộng 32.000.000đ, chị D thối lại cho anh ½ là 16.000.000đ.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T trình bày:** Bà là mẹ ruột của chị Bùi Thị Ngọc D. Bà có chỉ cho vợ chồng D-N 1 lô đất để vợ chồng D-N

xây nhà đất đứng tên bà Bùi Thị T, lô đất hiện nay có địa chỉ là 101 đường 30/3 phường B (khi cho chỉ nói miệng và chưa làm thủ tục sang tên cho vợ chồng D-N). Nay vợ chồng D-N ly hôn và yêu cầu phân chia tài sản thì bà yêu cầu vợ chồng D-N trả lại lô đất trên cho bà. Tại phiên tòa bà không có yêu cầu gì về ngôi nhà của D xây dựng trên đất của bà, bà không yêu cầu gì khác.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Bùi Thị Ngọc D và anh Trì Văn N trước khi xác lập quan hệ hôn nhân đã có thời gian dài tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B (nay là phường B), nên quan hệ hôn nhân của chị D và anh N là hợp pháp.

[2] Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chị D, anh N sống hạnh phúc nhưng dần về sau thì phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng rạn nứt, hôn nhân đổ vỡ. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị D là do anh N không lo làm ăn mà ham mê cờ bạc chị nhiều lần khuyên và cho anh cơ hội nhưng anh không bỏ mà ngày càng lún sâu; còn anh N cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn chỉ mỗi lần cãi nhau thì chị D lại bỏ qua nhà mẹ đẻ ở anh phải nhiều lần năn nỉ thì chị D mới chịu về, lần cuối cùng anh không năn nỉ nữa thì chị D nộp đơn ly hôn. Vợ chồng tự chấm dứt cuộc sống chung vợ chồng từ đầu năm 2017. Tại phiên tòa chị D cương quyết xin ly hôn anh N, anh N hơn cho rằng còn tình cảm với D nhưng D kiên quyết ly hôn thì giải quyết về tài sản chung phải thỏa đáng thì anh đồng ý ly hôn. Mặc dù, anh N có xin được đoàn tụ nhưng cũng không đưa ra được biện pháp hàn gắn cuộc hôn nhân đã thực sự đổ vỡ nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị Ngọc D đối với anh Trì Văn N.

[3] Về quan hệ con chung: Chị D, anh N xác định chưa có con chung.

[4] Về tài sản chung: Chị Bùi Thị Ngọc D và anh Trì Văn N thống nhất xác định tài sản chung yêu cầu phân chia gồm:

- 01 ngôi nhà cấp 4 được xây dựng 54,07m² trên đất cha mẹ chị D chỉ cho có diện tích đất 64,08m² trên thửa đất số 216, tờ bản đồ số 08, thuộc quyền sử dụng của bà Bùi Thị T tọa lạc tại số 101 đường 30/3 phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.

- Giá trị còn lại của chiếc xe mô tô hiệu SH nữ 13.000.000đ

- Giá trị còn lại của lô đất đã chuyển nhượng xong ở Đ 19.000.000đ

Tại phiên tòa chị D anh N không tranh chấp mà thống nhất thỏa thuận chị D thôi lại ½ giá trị chiếc xe mô tô và giá trị lô đất cho anh N với tổng số tiền là 16.000.000đ.

Về ngôi nhà tại số 101 đường 30/3 phường B: chị D và anh N thống nhất đất trả lại cho bà Bùi Thị T còn giá trị nhà thì chia đôi, chị D nhận nhà và thôi lại ½ giá trị cho anh N. Theo biên bản định giá tài sản của Hội đồng đo đạc đã tính giá trị nhà là 65.966.433đ chị D thống nhất, anh N cho rằng giá trị nhà quá thấp so với thực tế nên yêu cầu xem xét lại giá trị nhà đã đo đạc, định giá. Yêu cầu của anh N về việc xem xét lại giá trị nhà là không có cơ sở, nên tổng giá trị tài sản chị D, anh N được tính là 97.966.433đ, giá trị tài sản được phân chia theo tỷ lệ ½ là 97.966.433đ/2=48.983.216đ.

Chị Bùi Thị Ngọc D có trách nhiệm giao cho anh Trì Văn N giá trị tài sản chung được chia là 48.983.216đ.

[5] Về lệ phí đo đạc, định giá tài sản: 1.500.000đ, chị D và anh N mỗi người phải chịu 750.000đ chị D đã nộp xong, nên anh N phải hoàn trả lại cho chị D 750.000đ

[6] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, được tính như sau:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Bùi Thị Ngọc D phải chịu 300.000đ.

- Án phí chia tài sản chung: $97.966.433đ \times 5\% = 4.898.321đ$.

Chị Bùi Thị Ngọc D và anh Trì Văn N mỗi người phải chịu 2.449.160đ.

Chị Bùi Thị Ngọc D đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 0002893 ngày 04/10/2017 và 750.000đ theo biên lai số 0008602 ngày 26/3/2018 của chi cục thi hành án thị xã An Nhơn, nên được khấu trừ vào tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và tiền án phí chia tài sản chung là 2.749.160đ, còn lại phải nộp 1.699.160đ.

[7] Ý kiến kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của vụ án từ giai đoạn thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến giải quyết vụ án: đề nghị công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Bùi Thị Ngọc D và anh Trì Văn N; Con chung: không có; Về tài sản chung: ghi nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản số tiền chị D còn quản lý là 32.000.000đ chia cho anh N 1/2 và giao ngôi nhà cho chị D, chị D có trách nhiệm thối lại ½ giá trị nhà theo đo đạc của Hội đồng định giá tài sản. Riêng phần đất của bà T có ngôi nhà của chị D họ không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 264, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, 53, 54, 56, 57, 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị Ngọc D được ly hôn anh Trì Văn N.

2. Về quan hệ con chung: Chị D, anh N xác định chưa có con chung.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho chị Bùi Thị Ngọc D được sở hữu ngôi nhà có diện tích xây dựng là 54,07m² tọa lạc tại số 101 đường 30/3 phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định trên thửa đất số 216 thuộc tờ bản đồ số 08 thuộc quyền sử dụng của bà Bùi Thị T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00187 QSDĐ/I9 ngày 15/9/1995 của UBND huyện A (nay là thị xã A) (có sơ đồ hiện trạng nhà, đất lập ngày 30/5/2018 kèm theo). Ngôi nhà anh Trì Văn N đang quản lý, buộc anh N có trách nhiệm giao lại cho chị D.

- Buộc chị Bùi Thị Ngọc D có trách nhiệm giao cho anh Trì Văn N số tiền 48.983.216đ (bốn mươi tám triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm mười sáu đồng)

Các quyền và nghĩa vụ tài sản trên được thực hiện khi Bản án có hiệu lực thi hành.

Kể từ khi người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu một khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản của ngân hàng Nhà nước tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

4. Về lệ phí đo đạc, định giá tài sản: 1.500.000đ, chị D và anh N mỗi người phải chịu 750.000đ chị D đã nộp xong, nên anh N phải hoàn trả lại cho chị D 750.000đ.

5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Bùi Thị Ngọc D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

- Án phí chia tài sản chung: Chị Bùi Thị Ngọc D và anh Trì Văn N mỗi người phải chịu 2.449.160đ (hai triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn, một trăm sáu mươi đồng). Riêng chị Bùi Thị Ngọc D đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn) theo biên lai số 0002893 ngày 04/10/2017 và 750.000đ (bảy trăm năm mươi nghìn) theo biên lai số 0008602 ngày 26/3/2018 của chi cục thi hành án thị xã An Nhơn, nên được khấu trừ vào tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và tiền án phí chia tài sản chung là 2.749.160đ (hai triệu, bảy trăm bốn mươi chín nghìn, một trăm sáu mươi đồng), còn lại phải nộp 1.699.160đ (một triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn, một trăm sáu mươi đồng)

6. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm..

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND TX. An Nhơn;
- Chi cục THA TX. An Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Quang

